

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/DS-PT

Ngày: 13 - 6 - 2025

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Viết Hải.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Diệu và bà Từ Thị Hải Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Anh -Thư ký Tòa án nhân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Chế Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại Hội trường xét xử Dân sự. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2025/TLPT - DS ngày 12/5/2025, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc K, sinh năm 1959; nơi cư trú: thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị Quế, sinh năm 1960; nơi cư trú: thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

+ Ông Lê T, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1937; nơi cư trú: thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;

+ Bà Hoàng Thị U, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

Người làm chứng: Bà Hà Thị D, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, lời khai, ý kiến của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, biên bản tự khai, hòa giải trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Ngọc K trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình là đất của Hợp tác xã Chiến Thắng cũ cấp cho gia đình ông K từ trước năm 2011 theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Sau khi được giao đất, gia đình ông đã sử dụng đất để trồng cây Nông nghiệp ngắn ngày như sắn, khoai, ngô... Quá trình sử dụng đất, gia đình ông K có đặt các mốc bằng đá và tạo bậc đất để làm ranh giới với các thửa đất liền kề và sử dụng từ đó đến năm 2023. Đến ngày 20/12/2011, gia đình ông K được Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành BB 040722, thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 950m² mang tên hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q. Đến khoảng cuối năm 2023, ông Lê Văn T con trai của ông Lê T là người sử dụng thửa đất tiếp giáp với thửa đất gia đình ông đã tự ý trồng cây Keo trên toàn bộ thửa số 108, tờ bản đồ số 05 của gia đình ông Kháng, ông T cho rằng phần đất này là của gia đình bố mẹ ông T. Việc tranh chấp đã được UBND xã Vạn Trạch hòa giải nhưng không thành, nên ông K làm Đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án xử buộc ông Lê Văn T phải trả lại toàn bộ diện tích đất 950m² đã được UBND huyện Bố Trạch cấp Giấy chứng nhận cho gia đình ông. Đồng thời, ông K yêu cầu ông T phải thanh toán tiền mất thu nhập từ hoa lợi trên đất 15.000.000 đồng và công làm đất cho gia đình ông K, giá trị 1.500.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K xin rút các yêu cầu này. Đối với số cây trên đất, ông K đề nghị Tòa án buộc ông T phải di dời, trường hợp nếu việc di dời có khả năng gây thiệt hại về tài sản thì ông K đồng ý nhận số cây này và thanh toán giá trị cây cho ông T theo giá do Hội đồng định giá của Tòa án kết luận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là đất của bố mẹ ông (ông Lê T và bà Nguyễn Thị V) nhận thầu với huyện Bố Trạch từ năm 1989, diện tích 17.095m², nay thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05 xã Vh, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Quá trình sử dụng đất, bố mẹ ông T có tạo dựng ranh giới đất để sử dụng. Trước năm 2011, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận (sổ đỏ) cho gia đình bố mẹ ông. Đến ngày 20/12/2011, thửa đất đã được UBND huyện Bố Trạch cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 040788, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05, diện tích 17.095m², mang tên hộ ông Lê T và bà Nguyễn Thị V. Đến khoảng năm 2015, ông T và bà V già yếu đã giao lại thửa đất trên cho ông T sử dụng để canh tác. Đến khoảng cuối năm 2023 đầu năm 2024, ông T và vợ là bà Hoàng Thị U đã trồng cây Keo trên toàn bộ diện tích đất tranh chấp và các phần đất liền kề. Việc vợ chồng ông T trồng Keo là đúng với ranh giới đất do bố mẹ đã được cấp giấy CNQSDĐ, ở thời điểm đó các hộ liền kề không ai có ý kiến khiếu nại gì và cũng không bị chính quyền địa phương xử lý vi phạm về việc sử dụng đất. Sau đó, phía ông K mới đến cản trở và có Đơn đề nghị UBND xã giải quyết tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K, ông T không chấp nhận và khẳng định việc sử dụng đất của ông là hoàn toàn có căn cứ, đúng ranh giới thửa đất của bố mẹ đã được cấp Giấy

CNQSDĐ, việc ông T trồng cây đã được bố mẹ và các anh chị em của ông đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Q trình bày: Bà Quế thống nhất với toàn bộ quan điểm trình bày của chồng bà là ông Phạm Ngọc K, không có ý kiến bổ sung gì thêm, đề nghị Tòa án xem xét sớm giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị U trình bày: Thống nhất với toàn bộ quan điểm trình bày của ông Lê Văn T, không có yêu cầu hay ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê T và bà Nguyễn Thị V thống nhất trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05, có địa chỉ tại thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình là do vợ chồng ông T và bà V nhận thầu khoán của Hợp tác xã Chiến Thắng từ năm 1989. Sau khi nhận thầu khoán, gia đình ông Trần đã sử dụng đất để trồng các cây nông nghiệp ngắn ngày. Đến ngày 20/12/2011, UBND huyện Bố Trạch cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành BB 040788 đối với nhiều thửa đất, trong đó có thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05, diện tích 17.695m², mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, mang tên hộ ông Lê T và bà Nguyễn Thị V. Quá trình cấp Giấy CNQSDĐ, các cơ quan chức năng đã căn cứ vào mốc giới do gia đình ông T tạo dựng trước đó để xác định diện tích thực tế gia đình ông sử dụng, nên việc cấp Giấy CNQSDĐ là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Về việc sử dụng đất của ông Lê Văn T, do ông Tsống cùng với vợ chồng ông Lê T, bà V nên quá trình sử dụng đất của gia đình đều có sự tham gia của ông T. Trong quá trình sử dụng, ông T có trồng một số cây Keo vào khoảng cuối năm 2023 đầu năm 2024 trên thửa đất tranh chấp, nhưng việc này hoàn toàn là ý định của ông T. Khi phát sinh tranh chấp với gia đình ông K, ông Lê T, bà V đã có lời khuyên để ông T trả lại đất cho ông K nhưng ông T không đồng ý. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc K, ông Lê T và bà V không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ các thửa đất liên quan để xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Hà Thị D trình bày: Bà D là vợ của ông Lê Văn T, cũng là hộ gia đình được cấp đất theo Nghị định 64 của Nhà nước. Quá trình cấp đất, Hợp tác xã cấp theo hộ cho các xã viên có tên hộ khẩu trong gia đình có đề nghị. Sau khi được cấp đất, gia đình bà D sử dụng để trồng cây Nông nghiệp, cụ thể là trồng sắn, khoai, ngô. Gia đình bà D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất tại thửa số 107, tờ bản đồ số 04 cùng với các hộ liền kề với thửa đất của gia đình ông Phạm Ngọc K. Bà D khẳng định, việc ông Lê Văn T trồng keo là trên phần đất lấn chiếm của hộ ông Phạm Ngọc K, không phải là đất của ông Lê T, bố của anh Lê Văn T.

Tại Văn bản số 637/CN-VPĐK ngày 20/3/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bố Trạch xác nhận nội dung:

Toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ đối với các thửa đất số 81 và thửa đất số 108, cùng tờ bản đồ số 05, có địa chỉ tại thôn Bắc, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình là đủ điều kiện; trình tự thủ tục đảm bảo theo đúng quy định của Luật

đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tại Văn bản số 169/UBND ngày 31/3/2025, UBND xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch xác nhận nội dung:

Thửa đất 108, tờ bản đồ số 05 theo Bản đồ địa chính năm 1997 thuộc một phần thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02, diện tích 29.858m², tại sổ địa chính năm 1997, trang số 52 thể hiện thông tin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q, đối với thửa đất số 400, diện tích 810m², xứ đồng Lò Đĩnh. Tại sổ địa chính năm 2011, thể hiện thông tin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q đối với thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 905m², cấp ngày 20/12/2011.

Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05 theo Bản đồ địa chính năm 1997 thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 02, diện tích 24.672 m², theo ghi nhận là đất Hoang Bằng chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Tại sổ địa chính năm 2011, thể hiện thông tin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê T và bà Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05, cấp ngày 20/12/2011.

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất số 108 và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05 và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, UBND xã có ý kiến như sau: theo hồ sơ địa chính năm 1997, vị trí đất tranh chấp thuộc 1 phần thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02, diện tích 29.858m². Tại thời điểm năm 1997, thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02 được giao cho nhiều hộ gia đình sử dụng và được thể hiện thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại sổ địa chính năm 1997 trong đó ông Lê T được cấp tại thửa 400 (5) diện tích 6.500m², ông Phạm Ngọc K được cấp tại thửa 400, diện tích 810m², ông Phạm L được cấp tại thửa 400 (4), diện tích 4.700m², ông Lê Tr được cấp tại thửa đất số 400, diện tích 430m², ông Lê Th được cấp tại thửa đất số 400 (6) diện tích 640m² và một số hộ gia đình khác cùng sử dụng đất tại thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02. Do đó, hiện nay các hộ gia đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/12/2011 theo UBND xã là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, các Điều 158, 165, 217, 227, 229 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 168, 175 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ các Điều 166, Điều 168, Điều 170, Điều 179 và Điều 203 của Luật đất đai 2013; Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc K, buộc ông Lê Văn T phải trả lại toàn bộ diện tích đất 905m² thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 040722, số vào Sổ cấp GCN: CH 01122 ngày 20/12/2011 mang tên ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q. Kích thước, vị trí, tứ cận phần đất ông Lê Văn T phải trả lại được xác định tại Sơ đồ kèm theo Bản án. Sơ đồ là một phần không thể tách rời của Bản án.

2. Buộc ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị U phải giao toàn bộ số cây Keo đã trồng trên diện tích đất 905m² thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q được quyền sở hữu.

3. Buộc ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Quế phải thanh toán cho ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị U giá trị cây keo được trồng trên diện tích đất 905m² thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, trị giá 3.774.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Phạm Ngọc K về việc buộc ông Lê Văn T phải thanh toán giá trị công làm đất trị giá 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu thanh toán tiền mất thu nhập từ hoa lợi trên thửa đất số 108, TĐĐ số 05 xã Vạn Trạch trị giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Ngày 10/4/2025, bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý với Bản án dân sự sơ thẩm do xét xử không toàn diện, không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông. Yêu cầu Tòa án cấp phúc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm trả lại cho cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới. Không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần, bà Vung vắng mặt nhưng đã có ý kiến tại hồ sơ vụ án, có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các bên đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Tuy nhiên, tại Quyết định của bản án sơ thẩm, xử buộc nguyên đơn ông Phạm Ngọc K phải thanh toán cho bị đơn ông Lê Văn T, giá trị cây keo bị đơn trồng trên đất của nguyên đơn, số tiền 3.774.000 đồng nhưng không buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là thiếu sót, chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 BLTTDS. Sửa một phần án phí của Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T không được chấp nhận, nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người làm chứng, Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ngày 10 tháng 4 năm 2025, bị đơn ông Lê Văn T làm đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đảm bảo về người kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Trăn và bà Nguyễn Thị Vung vắng mặt, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án họ đã có ý kiến tại hồ sơ vụ án và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Lê T, bà V.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Ngọc K rút yêu cầu buộc bị đơn ông Lê Văn T phải thanh toán tiền công làm mất bằng đối với thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, xã Vạn Trạch, số tiền 1.500.000 đồng và tiền mất thu nhập từ hoa lợi trên đất, số tiền 15.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[3.1] Xét về nguồn gốc, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp thấy: Căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định. Theo hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính năm 1997, xã Vạn Trạch. Một phần thửa đất số 81 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch nguyên là một phần của thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02, diện tích 29.858m². Tại thời điểm năm 1997, thực hiện chủ trương giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Vạn Trạch sử dụng lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64 của Chính phủ. Thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02 được giao cho nhiều hộ gia đình trong xã Vạn Trạch sử dụng. Sau khi được giao đất các hộ gia đình đã thực hiện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, thể hiện thông tin cấp Giấy CNQSDĐ tại sổ địa chính năm 1997. Trong đó, ông Lê T được cấp thửa đất số 400 (5), diện tích 6.500m²; ông Phạm Ngọc K được cấp thửa đất số 400, diện tích 810m². Đến năm 2010, thực hiện hoàn thiện cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai. Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc, hoàn thiện bản đồ địa chính xã Vạn Trạch, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 15/11/2011. Cũng tại thời điểm năm 2010, các cơ quan có thẩm quyền có chủ trương cấp đổi giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình trên địa bàn xã Vạn Trạch. Hộ ông Lê T và hộ ông K làm đơn đề nghị cấp

Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Qua kiểm tra đo đạc thực tế, hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính được lưu trữ tại UBND xã Vạn Trạch và đơn đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của hộ ông Trần và hộ ông K đã ghi đầy đủ và đúng thông tin về thửa đất. Cùng ngày 20/12/2011, UBND huyện Bố Trạch cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành BB 040788, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05, diện tích 17.695m², đất trồng cây hàng năm khác, mang tên hộ ông Lê T, bà Nguyễn Thị V và UBND huyện Bố Trạch cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành BB 040722, thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 905m², đất trồng cây hàng năm khác, mang tên hộ ông Phạm Ngọc K, bà Võ Thị Q. Sau khi được cấp giấy CNQSDĐ hộ ông Lê T và hộ ông K không ai có ý kiến, khiếu nại gì về diện tích, ranh giới, mốc giới, kích thước các cạnh thửa đất. Bị đơn ông Lê Văn T thừa nhận, khi bố mẹ ông (ông Lê T, bà V) làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05, ông có biết và có tham gia việc cắm mốc, xác định ranh giới. Sau khi thửa đất được cấp Giấy CNQSDĐ, bản thân ông T cùng bố mẹ và các anh em trong gia đình có kiểm tra lại diện tích, số thửa và đã xác định đúng với thực tế, nên không có ý kiến gì. Ngoài ra, ông Lê Văn T không phải là người được Nhà nước giao quyền sử dụng đất và cũng không trực tiếp sử dụng đất ở thời điểm kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, mà chỉ là người được ông Lê T, bà V cho sử dụng đất. Việc ông Lê Văn T sử dụng đất của ông Lê T, bà V là sau thời điểm thửa đất 108, tờ bản đồ số 05 đã được cấp Giấy CNQSDĐ mang tên hộ ông Phạm Ngọc K. Với lại, người làm chứng bà Hà Thị D cũng khẳng định ông T trồng cây Keo trên toàn bộ phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông K, bà Q.

Quá trình sử dụng đất hộ ông Lê T và hộ ông K không phát sinh tranh chấp, nhưng đến cuối năm 2023 đầu năm 2024 anh Lê Văn T (con của ông Lê T, bà V đã tiến hành trồng cây Keo lên toàn bộ diện tích 905m² của hộ ông K đã được cấp giấy CNQSDĐ, thể hiện tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/12/2024. Quá trình giải quyết vụ án ông Lê T, bà V thừa nhận. Từ khi ông Lê T và bà V già yếu, không còn khả năng trực tiếp canh tác thì thửa đất số 81, tờ bản đồ số 05 mới giao lại cho ông Lê Văn T sử dụng. Ông Lê T, bà V có biết việc ông T trồng Keo, nhưng ông T không hỏi ý kiến của ông bà mà hoàn toàn tự ý trồng. Sau khi phát sinh tranh chấp với hộ ông Phạm Ngọc K, ông Lê T, bà V đã khuyên ông T hòa giải trả lại đất cho ông K để sử dụng đất theo đúng Giấy CNQSDĐ của gia đình ông bà đã được cấp, nhưng ông T không đồng ý. Người làm chứng bà Hà Thị D là chủ sử dụng thửa đất 107, tờ bản đồ số 05 liền kề với thửa đất 108 của hộ ông K cũng khẳng định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đúng như ông K, bà Q trình bày.

[3.2] Đối với yêu cầu xử lý tài sản trên đất của nguyên đơn ông K, thấy: Như phân tích, nhận định ở phần [3.1]. Có căn cứ khẳng định thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 905m², đất trồng cây hàng năm khác, xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch thuộc quyền sử dụng của hộ ông K, bà Q nhưng trong quá trình bị đơn ông T trồng cây Keo trên đất của bố mẹ ông (ông Lê T, bà V) đã trồng lên toàn bộ phần diện tích đất của hộ ông K, bà Q. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án ngày 27/12/2024, thể hiện. Trên thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 905m², xã Vạn Trạch, bị đơn ông Lê Văn T đã trồng cây Keo dưới dạng tập trung, với mật độ 2.500 cây/ha (tương ứng với 905m² là 226 cây),

cây mới trồng có chiều cao trung bình dưới 01m, mỗi cây có giá 16.700 đồng, tổng trị giá 3.774.000 đồng (các bên không có ý kiến gì về kết luận của Hội đồng định giá). Tuy nhiên, cây Keo là cây lâu năm, có chu kỳ sinh trưởng và thu hoạch là từ 4-5 năm tuổi, nhưng hiện nay cây Keo mới trồng được 01 năm tuổi, nên việc di dời cây khi ở thời gian này sẽ ảnh hưởng đến tốc độ và khả năng sinh trưởng của cây. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Kcho rằng, nếu việc di dời cây Keo có thể gây thiệt hại thì nguyên đơn đồng ý nhận lại toàn bộ số cây Keo bị đơn đã trồng và thanh toán cho bị đơn ông T giá trị cây Keo theo đơn giá do Hội đồng định giá kết luận. Còn bị đơn ông T cho rằng, nếu Tòa án buộc ông phải trả đất cho ông K thì ông chấp nhận giao toàn bộ số cây Keo đã trồng cho nguyên đơn.

Từ phân tích, nhận định ở trên. Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định. Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, diện tích 905m², đất trồng cây hàng năm khác, xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch được UBND huyện Bố Trạch cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành BB 040722 ngày 20/12/2011, mang tên hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Quế thuộc quyền sử dụng của hộ ông K, bà Q. Việc bị đơn ông Lê Văn T trồng cây Keo lên toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Kháng, bà Quế là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, chưa đảm bảo đúng về nguồn gốc, quá trình sử dụng, việc cấp giấy CNQSDĐ và theo quy định tại các Điều 100, 166, 170, Điều 179 Luật đất đai năm 2013 (tương ứng các Điều 26, 31, 137 Luật đất đai 2024, nên nguyên đơn được pháp luật bảo vệ theo quy định tại các Điều 163, 164, 166, 168, Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại Quyết định của bản án sơ thẩm, xử buộc nguyên đơn ông Phạm Ngọc K phải thanh toán cho bị đơn ông Lê Văn T, giá trị cây keo bị đơn trồng trên đất của nguyên đơn, số tiền 3.774.000 đồng, nhưng không buộc nguyên đơn chịu án phí có giá ngạch là thiếu sót, chưa đầy đủ đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX cần tuyên buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy, các quyết định khác của án sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, 313; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, 147, 148, 157, 165, 217, 227, 229 Bộ luật Tố tụng

dân sự; các Điều 100, 166, 170, 179, 202, 203 Luật đất đai 2013 (tương ứng các Điều 26, 31, 137, 235, 236 Luật đất đai 2024; các Điều 163, 164, 166, 168, 175 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DSST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Ngọc K về việc buộc bị đơn ông Lê Văn T phải thanh toán tiền công làm mặt bằng đối với thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, xã Vạn Trạch, số tiền 1.500.000 đồng và tiền mất thu nhập từ hoa lợi trên đất, số tiền 15.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc K. Buộc ông Lê Văn T phải trả lại toàn bộ diện tích đất 905m², thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 040722, ngày 20/12/2011 mang tên hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q. Kích thước, vị trí, tứ cận phần đất ông Lê Văn T phải trả lại được xác định tại Sơ đồ kèm theo Bản án. Sơ đồ là một phần không thể tách rời của Bản án.

4. Buộc ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị U phải giao lại toàn bộ số cây Keo đã trồng trên diện tích đất 905m², thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q được quyền sở hữu, nhưng ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Q phải thanh toán cho ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị U giá trị cây keo được trồng trên diện tích đất 905m², thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình, trị giá 3.774.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

Nguyên đơn ông Phạm Ngọc K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông K đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0002684 ngày 01/10/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình (ông K đã nộp đủ án phí).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bị đơn ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002865 ngày 18/4/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Lê Văn T phải nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 3.500.000 đồng để hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Ngọc K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Dương Viết Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày..... tháng..... năm 2025

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm 2025, tại phòng nghị án Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Dương Viết Hải

Các Thẩm phán:.....

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 14/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2025/DS - ST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của TAND huyện Bố Trạch, bị kháng cáo, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc K, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị Quế, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

+ Ông Lê Trăn, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị Vung, sinh năm 1937; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

+ Bà Hoàng Thị Uy, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

Người làm chứng: Bà Hà Thị Doan, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình;

*Căn cứ vào Điều 264 và Điều 307 Bộ luật tố tụng dân sự,
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 308, 313; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, 147, 148, 157, 165, 217, 227, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 100, 166, 170, 179, 202, 203 Luật Đất đai; các Điều 163, 164, 166, 168, 175 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Biểu quyết:.....

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DSST ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Biểu quyết:.....

3. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Ngọc K về việc buộc bị đơn ông Lê Văn T phải thanh toán tiền công làm mặt bằng đối với thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05, xã Vạn Trạch, số tiền 1.500.000 đồng và tiền mất thu nhập từ hoa lợi trên đất, số tiền 15.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc K. Buộc ông Lê Văn T phải trả lại toàn bộ diện tích đất 905m², thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Quế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 040722, ngày 20/12/2011 mang tên ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Quế. Kích thước, vị trí, tứ cận phần đất ông Lê Văn T phải trả lại được xác định tại Sơ đồ kèm theo Bản án. Sơ đồ là một phần không thể tách rời của Bản án.

5. Buộc ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Uy phải giao lại toàn bộ số cây Keo đã trồng trên diện tích đất 905m², thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cho hộ ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Quế được quyền sở hữu, nhưng ông Phạm Ngọc K và bà Võ Thị Quế phải thanh toán cho ông Lê Văn T và bà Hoàng Thị Uy giá trị cây keo được trồng trên diện tích đất 905m², thuộc thửa đất số 108, tờ bản đồ số 05 xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, trị giá 3.774.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

Biểu quyết:.....

6. Các vấn đề khác:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bị đơn ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002865 ngày 18/4/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

Nguyên đơn ông Phạm Ngọc K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông K đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0002684 ngày 01/10/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình (ông K đã nộp đủ án phí).

- Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn ông Lê Văn T phải nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 3.500.000 đồng để hoàn trả cho nguyên đơn ông Phạm Ngọc K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Biểu quyết:.....

Việc nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút ngày.....tháng.....năm 2025.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Viết Hải